ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3175 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 21 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Giao biên chế công chức năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 sửa đổi Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1575/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước của các cơ quan hành chính nhà nước và biên chế của các hội có tính chất đặc thù hoạt động trong phạm vi cả nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Khóa XV, kỳ họp thứ ba về việc giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND cấp tỉnh, cấp huyện của tỉnh năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1031/TTr-SNV ngày 11 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế công chức năm 2022 tỉnh Sơn La là: **2.281** biên chế, trong đó: cấp tỉnh 1.271; cấp huyện 1.010 *(có biểu chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ: Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định về quản lý biên chế, vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước.

2. Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra các cơ quan tổ chức hành chính nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm:

a) Căn cứ số lượng biên chế và cơ cấu ngạch công chức được giao, chủ động tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

b) Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Sở Nội vụ;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(20b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

BIỂU CHI TIẾT GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 3135 /QĐ-UBND ngày 21 /12/2021 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2021	Biên chế giao năm 2022	Tăng (+), giảm (-)
1	*2*	*3*	*4*	*5=(4)-(3)*
	TỔNG CỘNG	**2274**	**2281**	**7**
I	**CẤP TỈNH**	**1267**	**1271**	**4**
1	**Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh**	**57**	**60**	**3**
2	**Văn phòng đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh**	**38**	**40**	**2**
3	**Ban Dân tộc**	**21**	**21**	**0**
4	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**28**	**28**	**0**
5	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**53**	**54**	**1**
6	**Sở Giao thông vận tải**	**58**	**58**	**0**
6.1	*Văn phòng, thanh tra và các phòng chuyên môn nghiệp vụ (gồm cả Lãnh đạo sở)*	*54*	*54*	*0*
6.2	*Ban An toàn giao thông tỉnh*	*4*	*4*	*0*
7	**Sở Văn hoá, Thể thao và du lịch**	**46**	**46**	**0**
8	**Sở Ngoại vụ**	**20**	**19**	**-1**
9	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**52**	**52**	**0**
10	**Sở Nội vụ**	**58**	**58**	**0**
11	**Sở Công thương**	**39**	**39**	**0**
12	**Sở Tư pháp**	**34**	**34**	**0**
13	**Sở Lao động - TBXH**	**44**	**44**	**0**
14	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**32**	**32**	**0**
14.1	*Văn phòng, thanh tra và các phòng chuyên môn nghiệp vụ (gồm cả Lãnh đạo sở)*	*20*	*20*	*0*
14.2	*Chi cục Tiêu chuẩn ĐLCL*	*12*	*12*	*0*
15	**Sở Tài chính**	**65**	**65**	**0**
16	**Sở Xây dựng**	**44**	**44**	**0**
16.1	*Văn phòng, thanh tra và các phòng chuyên môn nghiệp vụ (gồm cả Lãnh đạo sở)*	*39*	*44*	*5*
16.2	*Chi cục Giám định chất lượng xây dựng*	*5*	*0*	*-5*
17	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**50**	**51**	**1**
18	**Sở Nông nghiệp và PTNT**	**408**	**408**	**0**
18.1	*Văn phòng, thanh tra và các phòng chuyên môn nghiệp vụ (gồm cả Lãnh đạo sở)*	*56*	*57*	*1*
18.2	*Chi cục Chăn nuôi, thú y và Thủy sản*	*25*	*25*	*0*
18.3	*Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật*	*22*	*22*	*0*
18.4	*Văn phòng điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới*	*11*	*11*	*0*
18.5	*Chi cục Thuỷ lợi*	*15*	*15*	*0*
18.6	*Chi cục Kiểm lâm*	*279*	*278*	*-1*
18.6.1	*Văn phòng Chi cục*	*44*	*43*	*-1*
18.6.2	*Đội kiểm lâm cơ động phòng cháy chữa cháy rừng số 1*	*10*	*10*	*0*
18.6.3	*Đội kiểm lâm cơ động phòng cháy chữa cháy rừng số 2*	*8*	*8*	*0*

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2021	Biên chế giao năm 2022	Tăng (+), giảm (-)
1	*2*	*3*	*4*	*5=(4)-(3)*
18.6.4	*Hạt kiểm lâm Thành Phố*	*13*	*13*	*0*
18.6.5	*Hạt kiểm lâm Thuận Châu*	*20*	*20*	*0*
18.6.6	*Hạt kiểm lâm Quỳnh Nhai*	*16*	*16*	*0*
18.6.7	*Hạt kiểm lâm Mường La*	*16*	*16*	*0*
18.6.8	*Hạt kiểm lâm Sông Mã*	*19*	*19*	*0*
18.6.9	*Hạt kiểm lâm Mai Sơn*	*19*	*19*	*0*
18.6.10	*Hạt kiểm lâm Mộc Châu*	*18*	*18*	*0*
18.6.11	*Hạt kiểm lâm Phù Yên*	*20*	*20*	*0*
18.6.12	*Hạt kiểm lâm Bắc Yên*	*15*	*15*	*0*
18.6.13	*Hạt kiểm lâm Sốp Cộp*	*14*	*14*	*0*
18.6.14	*Hạt kiểm lâm Yên Châu*	*15*	*15*	*0*
18.6.15	*Hạt kiểm lâm Vân Hồ*	*16*	*16*	*0*
18.6.16	*Hạt kiểm lâm đặc dụng phòng hộ Sốp Cộp*	*5*	*5*	*0*
18.6.17	*Hạt kiểm lâm đặc dụng Tà Xùa*	*5*	*5*	*0*
18.6.18	*Hạt kiểm lâm đặc dụng Xuân Nha*	*6*	*6*	*0*
19	**Thanh tra tỉnh**	**41**	**39**	**-2**
20	**Sở Y tế**	**65**	**65**	**0**
20.1	*Văn phòng, thanh tra và các phòng chuyên môn nghiệp vụ (gồm cả Lãnh đạo sở)*	*47*	*41*	*-6*
20.2	*Chi cục Dân số KHHGĐ*	*9*	*12*	*3*
20.3	*Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm*	*9*	*12*	*3*
21	**Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh**	**14**	**14**	**0**
II	**CẤP HUYỆN**	**1007**	**1010**	**3**
1	**UBND Thành phố Sơn La**	**89**	**89**	0
1.1	Văn phòng HĐND-UBND	21	21	0
1.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10	10	0
1.3	Phòng Quản lý đô thị	8	8	0
1.4	Phòng Tài nguyên - Môi trường	8	7	-1
1.5	Thanh tra	4	4	0
1.6	Phòng Kinh tế	7	7	0
1.7	Phòng Nội vụ	7	7	0
1.8	Phòng Lao động - TBXH	7	7	0
1.9	Phòng Tư pháp	4	4	0
1.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	7	0
1.11	Phòng Văn hoá - Thông tin	5	5	0
1.12	Phòng Dân tộc	1	2	1
2	**UBND huyện Mai Sơn**	**89**	**89**	0
2.1	Văn phòng HĐND - UBND	20	20	0
2.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8	0
2.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	7	0
2.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	8	0
2.5	Thanh tra	5	5	0
2.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8	0
2.7	Phòng Nội vụ	7	7	0
2.8	Phòng Lao động - TBXH	7	7	0
2.9	Phòng Tư Pháp	4	4	0
3.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	7	0

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2021	Biên chế giao năm 2022	Tăng (+), giảm (-)
1	*2*	*3*	*4*	*5=(4)-(3)*
3.11	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4	0
3.12	Phòng Dân tộc	4	4	0
3	**UBND huyện Yên Châu**	**80**	**80**	**0**
3.1	Văn phòng HĐND - UBND	18	18	0
3.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8	0
3.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	7	1
3.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5	6	1
3.5	Thanh tra	5	4	-1
3.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	7	1
3.7	Phòng Nội vụ	7	6	-1
3.8	Phòng Lao động - TBXH	7	6	-1
3.9	Phòng Tư Pháp	4	4	0
3.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	7	0
3.11	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4	0
3.12	Phòng Dân tộc	3	3	0
4	**UBND huyện Mộc Châu**	**86**	**88**	**2**
4.1	Văn phòng HĐND - UBND	20	20	0
4.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8	0
4.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	7	0
4.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	8	1
4.5	Thanh tra	5	5	0
4.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	8	1
4.7	Phòng Nội vụ	7	7	0
4.8	Phòng Lao động - TBXH	6	6	0
4.9	Phòng Tư Pháp	4	4	0
4.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	7	0
4.11	Phòng Văn hoá - Thông tin	5	5	0
4.12	Phòng Dân tộc	3	3	0
5	**UBND huyện Vân Hồ**	**79**	**80**	**1**
5.1	Văn phòng HĐND - UBND	17	17	0
5.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8	0
5.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	7	0
5.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	6	0
5.5	Thanh tra	4	4	0
5.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6	0
5.7	Phòng Nội vụ	7	7	0
5.8	Phòng Lao động - TBXH	6	6	0
5.9	Phòng Tư Pháp	4	4	0
5.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	7	0
5.11	Phòng Dân tộc	3	4	1
5.12	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4	0
6	**UBND huyện Mường La**	**87**	**87**	**0**
6.1	Văn phòng HĐND - UBND	20	19	-1
6.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8	0
6.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	8	1
6.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	7	0
6.5	Thanh tra	5	5	0

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2021	Biên chế giao năm 2022	Tăng (+), giảm (-)
1	*2*	*3*	*4*	*5=(4)-(3)*
6.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7	0
6.7	Phòng Nội vụ	7	7	0
6.8	Phòng Lao động - TBXH	7	7	0
6.9	Phòng Tư Pháp	4	4	0
6.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8	8	0
6.11	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4	0
6.12	Phòng Dân tộc	3	3	0
7	**UBND huyện Thuận Châu**	**87**	**87**	**0**
7.1	Văn phòng HĐND - UBND	21	20	-1
7.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8	0
7.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	8	1
7.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	7	0
7.5	Thanh tra	6	5	-1
7.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7	0
7.7	Phòng Nội vụ	7	7	0
7.8	Phòng Lao động - TBXH	6	6	0
7.9	Phòng Tư Pháp	4	4	0
7.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	7	1
7.11	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4	0
7.12	Phòng Dân tộc	4	4	0
8	**UBND huyện Quỳnh Nhai**	**80**	**80**	**0**
8.1	Văn phòng HĐND - UBND	15	15	0
8.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	9	0
8.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	7	0
8.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5	5	0
8.5	Thanh tra	5	5	0
8.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7	0
8.7	Phòng Nội vụ	7	7	0
8.8	Phòng Lao động - TBXH	6	6	0
8.9	Phòng Tư Pháp	4	4	0
8.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	7	0
8.11	Phòng Dân tộc	4	4	0
8.12	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4	0
9	**UBND huyện Sông Mã**	**84**	**84**	**0**
9.1	Văn phòng HĐND - UBND	20	20	0
9.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8	0
9.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	6	0
9.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	6	0
9.5	Thanh tra	5	5	0
9.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7	0
9.7	Phòng Nội vụ	7	7	0
9.8	Phòng Lao động - TBXH	6	6	0
9.9	Phòng Tư Pháp	4	4	0
9.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	7	0
9.11	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4	0
9.12	Phòng Dân tộc	4	4	0
10	**UBND huyện Sốp Cộp**	**79**	**79**	**0**

STT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Biên chế giao năm 2021	Biên chế giao năm 2022	Tăng (+), giảm (-)
1	*2*	*3*	*4*	*5=(4)-(3)*
10.1	Văn phòng HĐND - UBND	17	17	0
10.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	9	0
10.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	6	0
10.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	6	0
10.5	Thanh tra	4	4	0
10.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6	0
10.7	Phòng Nội vụ	7	7	0
10.8	Phòng Lao động - TBXH	6	6	0
10.9	Phòng Tư Pháp	4	4	0
10.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	6	0
10.11	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4	0
10.12	Phòng Dân tộc	4	4	0
11	**UBND huyện Bắc Yên**	**80**	**80**	**0**
11.1	Văn phòng HĐND - UBND	19	18	-1
11.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	7	8	1
11.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6	7	1
11.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	5	-1
11.5	Thanh tra	4	4	0
11.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6	0
11.7	Phòng Nội vụ	6	6	0
11.8	Phòng Lao động - TBXH	7	7	0
11.9	Phòng Tư Pháp	4	4	0
11.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	7	0
11.11	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4	0
11.12	Phòng Dân tộc	4	4	0
12	**UBND huyện Phù Yên**	**87**	**87**	**0**
12.1	Văn phòng HĐND - UBND	20	18	-2
12.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8	0
12.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	8	1
12.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6	6	0
12.5	Thanh tra	4	4	0
12.6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8	0
12.7	Phòng Nội vụ	8	8	0
12.8	Phòng Lao động - TBXH	8	8	0
12.9	Phòng Tư Pháp	4	4	0
13.10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	7	0
13.11	Phòng Văn hoá - Thông tin	4	4	0
13.12	Phòng Dân tộc	3	4	1
13	**Dự phòng**	**0**	**0**	**0**